

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
DU LỊCH ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

---

### MỤC LỤC

|                                                            | <u>TRANG</u> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                   | 2 – 5        |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN                                 | 6            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                                       | 7 – 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                       | 9            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                 | 10           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                              | 11 – 23      |
| PHỤ LỤC SỐ 1 : THUYẾT MINH CHI TIẾT LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG | 24 – 26      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán.

#### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt được thành lập theo Quyết định số 4232/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng phê duyệt về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà Nước Công ty Dịch Vụ Đà Lạt thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000055 ngày 20 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

- Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập là 11.000.000.000 VND ( Mười một tỉ đồng)

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có những lần điều chỉnh giấy phép như sau:*

- + Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 03 năm 2007, chuẩn y việc thay đổi người Đại diện pháp luật của Công ty và tăng vốn điều lệ như sau:
  - Người đại diện pháp luật Ông Nguyễn Thanh Tâm thay Ông Nguyễn Ngọc Chương
  - Tăng vốn điều lệ từ 11.000.000.000 VND lên 54.500.000.000 VND
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 05 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 54.500.000.000 VND lên 104.500.000.000 VND.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 05 năm 2008, chuẩn y việc thay đổi tên viết tắt của Công ty là DALAT TSC.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 09 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh Xây dựng kinh doanh lĩnh vực thủy điện.

- Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại : (063) 822 017-833 611-826 027

Fax : (063) 833 956

Mã số thuế : 5 8 0 0 1 9 4 4 5 9

- Tên và địa chỉ chi nhánh

STT   Tên

Địa chỉ

1   Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du  
Lịch Đà Lạt (\*)

Số 525, quốc lộ 20, khu phố 4, Thị trấn Liên  
Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

2   Trung tâm lễ hành

Số 74, Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ  
Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

(\*) Chi nhánh này thực tế chưa đi vào hoạt động.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### • Tên và địa chỉ các đơn vị trực thuộc

| <u>STT</u> | <u>Tên</u>           | <u>Địa chỉ</u>                                |
|------------|----------------------|-----------------------------------------------|
| 1          | Khách sạn Anh Đào    | Số 52, khu Hòa Bình, Tp. Đà Lạt.              |
| 2          | Khách sạn Cẩm Đô     | Số 81, Phan Đình Phùng, Tp. Đà Lạt            |
| 3          | Khách sạn Lâm Sơn    | Số 5, Hải Thượng, Tp. Đà Lạt                  |
| 4          | Khách sạn Mimosa     | Số 118, Phan Đình Phùng, Tp. Đà Lạt           |
| 5          | Khách sạn Phú Hòa    | Số 16, Tăng Bạt Hổ, Tp. Đà Lạt                |
| 6          | Khách sạn Thanh Bình | Số 40-4, Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. Đà Lạt     |
| 7          | Khu du lịch Bobla    | Xã Liên Đàm, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng     |
| 8          | Khu du lịch Cam Ly   | Số 90, Hoàng Văn Thụ, Tp. Đà Lạt              |
| 9          | Khu du lịch Prenn    | Chân đèo Prenn, khu phố 8, Phường 3, T Đà Lạt |
| 10         | Thương xá Latulipe   | Số 01, Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. Đà Lạt       |

### • Hoạt động chính của Công ty

- + Dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống;
- + Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành Quốc tế;
- + Hướng dẫn du lịch, các dịch vụ khác;
- + Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa;
- + Mua, bán hàng hóa, mua bán thuốc lá nội, rượu và các loại;
- + Đại lý tiêu thụ xe gắn máy;
- + Kinh doanh gas, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- + Kinh doanh massage, karaoke, đồ uống, rượu bia;
- + Xây dựng công trình: dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện (chủ yếu mạng hạ thế);
- + San lấp mặt bằng, trang trí nội ngoại thất;
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- + Dịch vụ xuất khẩu lao động và du học tự túc, dịch vụ vé máy bay, dịch vụ chụp ảnh màu, mua bán thiết bị chụp ảnh, ngành ảnh;
- + Chế biến nông sản, thực phẩm, khai thác khoáng sản (cát, đá, sỏi);
- + Xây dựng kinh doanh lĩnh vực thủy điện

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

---

### **Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tâm   | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Ngọc Chương | Phó Chủ tịch   |
| Bà Trần Thị Thanh Hoa  | Ủy viên        |
| Ông Vũ Văn Minh        | Ủy viên        |
| Ông Nguyễn Văn Phẩm    | Ủy Viên        |

#### **Ban Giám đốc**

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u>       |
|------------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Chương | Giám đốc             |
| Bà Trần Thị Thanh Hoa  | Phó Giám đốc.        |
| Ông Nguyễn Vĩnh Bảo    | Quyền Kế Toán Trưởng |

### **Kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 07 đến trang 23).

### **Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo bổ sung này, Hội đồng quản trị Công ty đã công bố việc chia cổ tức năm 2008 theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2009 ngày 06 tháng 04 năm 2009.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

### **Xác nhận của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

---

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán đã đăng ký.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, xác nhận rằng Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text 'S.D.K.K.D: 5806194459-C' at the top and 'TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG' at the bottom. The inner circle contains the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT' in the center. A blue ink signature is written across the stamp.

**NGUYỄN NGỌC CHƯƠNG - Giám đốc**

Thành Phố Đà Lạt, ngày 06 tháng 04 năm 2010

Số: 0243/2010/BCTC-KTV

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06 tháng 04 năm 2010, từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Báo cáo được lập, không thể tách rời với Báo cáo của kiểm toán viên số 1728/2009/BCTC-KTTV phát hành ngày 27 tháng 03 năm 2009. Báo cáo này được lập theo Công văn số 903/UBCK-QLPH ngày 01 tháng 04 năm 2010 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân Đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày lại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót". (Xem thuyết minh VII.1)

### Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Đà Lạt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2010



**VÕ THE HOÀNG – Giám đốc điều hành**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0484/KTV

**VĂN NAM HẢI - Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0832/KTV

### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, đường Trần Phú, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>42.102.998.261</b> | <b>44.538.826.050</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>1.274.769.483</b>  | <b>3.074.442.258</b>  |
| Tiền                                           | 111        | VI.1        | 1.274.769.483         | 3.074.442.258         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>34.991.915.300</b> | <b>30.669.447.900</b> |
| Đầu tư ngắn hạn                                | 121        | VI.2        | 34.991.915.300        | 30.669.447.900        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>4.565.375.925</b>  | <b>4.959.292.651</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        | VI.3        | 3.363.863.574         | 3.444.978.960         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        | VI.4        | 476.258.253           | 95.357.382            |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | VI.5        | 725.254.098           | 1.418.956.309         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>648.994.638</b>    | <b>2.526.029.735</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | VI.6        | 688.410.920           | 2.526.029.735         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (39.416.282)          | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>621.942.915</b>    | <b>3.309.613.506</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | VI.7        | 81.957.048            | 186.616.564           |
| 2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước     | 154        | VI.8        | 320.000.000           | 325.335.676           |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | VI.9        | 219.985.867           | 2.797.661.266         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>35.509.553.315</b> | <b>29.193.553.227</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>34.260.840.477</b> | <b>26.354.699.759</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.10       | 22.315.775.479        | 24.744.056.761        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 35.399.568.469        | 36.281.153.091        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (13.083.792.990)      | (11.537.096.330)      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | VI.11       | 11.945.064.998        | 1.610.642.998         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.248.712.838</b>  | <b>2.838.853.468</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.12       | 962.850.838           | 2.567.991.468         |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        | VI.13       | 285.862.000           | 270.862.000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>77.612.551.576</b> | <b>73.732.379.277</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, đường Trần Phú, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |             | <b>11.296.059.109</b> | <b>12.596.413.697</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>6.728.824.110</b>  | <b>8.546.832.319</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán                  | 312        | VI.14       | 634.346.729           | 1.703.327.676         |
| 2. Người mua trả tiền trước                | 313        | VI.15       | 2.418.672             | 506.049.503           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 314        | VI.16       | 223.983.319           | 287.116.029           |
| 4. Phải trả công nhân viên                 | 315        | VI.17       | 1.049.608.810         | 428.495.058           |
| 5. Chi phí phải trả                        | 316        | VI.18       | 392.686.968           | 230.865.488           |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 319        | VI.19       | 4.408.243.012         | 5.373.441.965         |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn              | 320        |             | 17.536.600            | 17.536.600            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>4.567.234.999</b>  | <b>4.049.581.378</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                      | 333        | VI.20       | 4.567.234.999         | 4.049.581.378         |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>66.316.492.467</b> | <b>61.135.965.580</b> |
| <b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>                   | <b>410</b> |             | <b>66.360.237.399</b> | <b>61.319.116.910</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        | VI.21       | 54.500.000.000        | 54.500.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        | VI.21       | 4.785.000.000         | 4.785.000.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        | VI.21       | 2.150.865.000         | 622.952.088           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                  | 418        | VI.21       | 249.221.869           | 54.043.670            |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                | 420        | VI.21       | 4.675.150.530         | 1.357.121.152         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>        | <b>420</b> |             | <b>(43.744.932)</b>   | <b>(183.151.330)</b>  |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                | 421        | VI.21       | (43.744.932)          | (183.151.330)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>430</b> |             | <b>77.612.551.576</b> | <b>73.732.379.277</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHI TIẾT            | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-------------|-------------|------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý |             | 275.638.175 | -          |
| - Dollar Mỹ (USD)   |             | 11.555,00   | -          |



Thành Phố Đà Lạt, ngày 06 tháng 04 năm 2010

**NGUYỄN NGỌC CHUÔNG**

Giám đốc

*Phat*

**NGUYỄN VINH BẢO**

Quyền Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, đường Trần Phú, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2008**

**(Có so sánh số liệu năm 2007)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 49.312.974.576 | 46.285.792.469 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 03    |             | 238.989.965    | 279.352.451    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VII.1       | 49.073.984.611 | 46.006.440.018 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VII.2       | 41.705.723.874 | 37.834.501.088 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 7.368.260.737  | 8.171.938.930  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VII.3       | 4.917.169.777  | 1.786.687.324  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VII.4       | 46.121.200     | 453.224.158    |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                         | 23    |             | -              | 453.224.158    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VII.5       | 7.086.954.089  | 6.622.185.216  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 5.152.355.225  | 2.883.216.880  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VII.6       | 864.896.952    | 10.347.516.065 |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VII.7       | 585.775.290    | 9.727.536.515  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 279.121.662    | 619.979.550    |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                      | 50    |             | 5.431.476.887  | 3.503.196.430  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | -              | -              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế                             | 60    |             | 5.431.476.887  | 3.503.196.430  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 996,60         | 762,00         |

Thành Phố Đà Lạt, ngày 06 tháng 04 năm 2010



**NGUYỄN NGỌC CHUƠNG**

Giám đốc

**NGUYỄN VĨNH BẢO**

Quyền Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, đường Trần Phú, Tp.Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |           |             |                         |                        |
| - Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                 | 01        |             | 37.462.610.991          | 41.343.484.469         |
| - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ                                        | 02        |             | (24.607.627.428)        | (17.365.309.831)       |
| - Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (5.263.704.109)         | (5.610.956.939)        |
| - Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |             | -                       | (8.300.244.058)        |
| - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |             | -                       | (132.231.749)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 14.680.709.091          | 24.697.804.584         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07        |             | (13.914.283.847)        | (28.529.108.235)       |
| <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>                                   | <i>20</i> |             | <i>8.357.704.698</i>    | <i>6.103.438.241</i>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |           |             |                         |                        |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (10.598.317.510)        | (1.016.482.625)        |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn                            | 22        |             | 704.843.037             | 10.574.869.195         |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (127.314.583.300)       | (13.480.000.000)       |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 124.942.934.536         | -                      |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                         |                        |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                         |                        |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 2.115.781.033           | 318.535.869            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                          | <i>30</i> |             | <i>(10.149.342.204)</i> | <i>(3.603.077.561)</i> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |           |             |                         |                        |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | 30.524.980.600         |
| - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                      |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | -                       | -                      |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | -                       | (34.476.970.049)       |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                       | -                      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                       | <i>40</i> |             | <i>-</i>                | <i>(3.951.989.449)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                     | <i>50</i> |             | <i>(1.791.637.506)</i>  | <i>(1.451.628.769)</i> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                    | <b>60</b> |             | <b>3.074.442.258</b>    | <b>4.526.071.027</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                            | <b>61</b> |             | <b>(8.035.269)</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                   | <b>70</b> | <b>VI.1</b> | <b>1.274.769.483</b>    | <b>3.074.442.258</b>   |

Thành Phố Đà Lạt, ngày 06 tháng 04 năm 2010



**NGUYỄN NGỌC CHUÔNG**

Giám đốc

*Phan*

**NGUYỄN VINH BẢO**

Quyền Kế toán trưởng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Đà Lạt (gọi tắt là Công ty).

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ du lịch.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là năm tài chính thứ 04 của Công ty.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

|                                        |                    |   |                |
|----------------------------------------|--------------------|---|----------------|
| Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo: | Ngày 31/12/2007 là | : | 16.114 VND/USD |
|                                        | Ngày 31/12/2008 là | : | 16.977 VND/USD |

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhật ký chung.

### **IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

### **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo này được trình bày lại theo Công văn số 903/UBCK-PLPH ngày 01 tháng 04 năm 2010 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày lại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”. (Xem thuyết minh VII.2)

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên

Phương pháp đánh giá: Bình quân gia quyền

#### **4. Nguyên tắc dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo Hóa đơn chứng từ.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### ***Nguyên tắc đánh giá***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

##### ***Phương pháp khấu hao áp dụng***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

---

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định như sau:

| <u>Nhóm TSCĐ</u>               | <u>Số năm khấu hao</u> |
|--------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc          | 6 - 25                 |
| Máy móc và thiết bị            | 6 - 10                 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10                 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 3 - 08                 |
| Cây lâu năm                    | 6 - 40                 |

### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### **8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng có thời gian sử dụng dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn gồm các khoản công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng và chi phí sửa chữa phân bổ tối đa không quá 8 năm

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ của Công ty:

- |                             |                                      |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển     | Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn |
| • Quỹ dự phòng tài chính    | 5%                                   |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10%                                  |

### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây dựng cơ bản đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc theo giá trị tạm xác định không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được phân bổ theo tỉ lệ doanh thu.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

## **13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo kể từ khi doanh nghiệp có lãi.

Năm 2008 là năm thứ hai Công ty kinh doanh có lãi và là năm cuối được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho quý 4 năm 2008 và năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009.

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                     | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| (a) <i>Tiền mặt</i>                                 | <b>351.689.057</b>   | <b>248.765.502</b>   |
| (b) <i>Tiền gửi Ngân hàng</i>                       | <b>923.080.426</b>   | <b>2.825.676.756</b> |
| – Ngân hàng NN & PT Nông thôn- VND                  | 439.530.492          | 1.347.556.514        |
| – Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng – VND     | 49.446.720           | 47.912.308           |
| – Ngân hàng Sài Gòn thương tín Đà Lạt –VND          | 221.540.012          | 857.932.612          |
| – Ngân hàng Sài Gòn thương tín Tp.Hồ Chí Minh - VND | 202.438.995          | 572.275.322          |
| – Ngân hàng Eximbank Đà Lạt – VND                   | 10.124.207           | -                    |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>1.274.769.483</b> | <b>3.074.442.258</b> |

### **2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn.

|                                                 |                       |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| – Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Lâm Đồng    | -                     | 30.669.447.900        |
| – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Lâm Đồng        | 17.500.000.000        | -                     |
| – Ngân hàng Thương mại CP Sài Gòn - CN Nhà Rừng | 1.091.915.300         | -                     |
| – Ngân hàng Eximbank - CN Đà Lạt                | 16.400.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>34.991.915.300</b> | <b>30.669.447.900</b> |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

## **3. Phải thu của khách hàng**

|                                         | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Trường Kỹ thuật Đà Lạt                | 352.045.779          | 491.992.708          |
| - Trường THPT Thăng Long                | 206.567.606          | -                    |
| - Ban QLDA Đầu tư & XD huyện Đức Trọng  | 646.956.000          | 1.294.755.000        |
| - Ban QLDA Đầu tư & XD huyện Lâm Hà     | 71.054.000           | 296.073.776          |
| - Trần Anh Trí                          | 36.523.640           | 107.972.960          |
| - Trung tâm Lữ hành Dalattoserco        | 148.703.405          | 122.298.230          |
| - Nhà hàng Hoàng Lan (Nguyễn Văn Cường) | 19.189.094           | 41.467.318           |
| - Lê Văn Thành                          | 22.451.726           | 21.054.082           |
| - Nguyễn Thị Ngọc Lan                   | 54.200.764           | 29.179.666           |
| - Lê Quốc Huy                           | 180.400.000          | -                    |
| - Lê Văn Bảo                            | 69.325.638           | -                    |
| - Phải thu khách hàng khác              | 1.556.445.922        | 1.040.185.220        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.363.863.574</b> | <b>3.444.978.960</b> |

## **4. Trả trước cho người bán**

|                                                 |                    |                   |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Trung tâm thông tin Đăng ký quyền sử dụng đất | 27.399.500         | 27.399.500        |
| - Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Lâm Đồng      | 51.250.000         | -                 |
| - Lê Văn Bảo                                    | 24.228.033         | -                 |
| - Đặt cọc tour                                  | 273.436.020        | -                 |
| - Khách hàng khác                               | 99.944.700         | 67.957.882        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>476.258.253</b> | <b>95.357.382</b> |

## **5. Phải thu khác**

|                                      |                    |                      |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Văn phòng công ty                  | 563.689.227        | 1.079.416.910        |
| - Xí nghiệp Dịch vụ Xây dựng Du lịch | 59.467.003         | 28.043.997           |
| - Trung Tâm Lữ hành Dalattoserco     | 54.919.984         | 50.000.000           |
| - Bảo hiểm xã hội                    | 3.129.140          | 3.916.522            |
| - Phải thu khác                      | 44.048.744         | 257.578.880          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>725.254.098</b> | <b>1.418.956.309</b> |

## **6. Hàng tồn kho**

|                                        |                    |                      |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 50.321.282         | 77.529.904           |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 621.509.468        | 2.422.764.343        |
| - Hàng hóa                             | 16.580.170         | 25.735.488           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>688.410.920</b> | <b>2.526.029.735</b> |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

## **7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | Số đầu năm         | Tăng trong năm     | Kết chuyển vào chi phí trong năm | Số cuối năm       |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------|
| - Công cụ dụng cụ               | 18.804.854         | 124.342.241        | 105.798.328                      | 37.348.767        |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên | 30.952.504         | 270.413.818        | 287.546.669                      | 13.819.653        |
| - Chi phí khác                  | 136.859.206        | 469.888.078        | 575.958.656                      | 30.788.628        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>186.616.564</b> | <b>864.644.137</b> | <b>969.303.653</b>               | <b>81.957.048</b> |

## **8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                              | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 320.000.000        | 320.000.000        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | -                  | 5.335.676          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>320.000.000</b> | <b>325.335.676</b> |

## **9. Tài sản ngắn hạn khác**

|                  |                    |                      |
|------------------|--------------------|----------------------|
| - Tạm ứng        | 219.985.867        | 1.872.849.666        |
| - Ký quỹ đi tour | -                  | 924.811.600          |
| <b>Cộng</b>      | <b>219.985.867</b> | <b>2.797.661.266</b> |

## **10. Tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                   | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải | Thiết bị Quản lý   | Cây lâu năm        | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>       |                       |                      |                     |                    |                    |                       |
| 1. Số đầu năm              | 29.599.646.357        | 5.550.100.621        | 695.095.078         | 234.945.242        | 201.365.793        | 36.281.153.091        |
| 2. Số tăng trong năm       | 508.240.607           | 85.166.667           | 108.851.046         | 85.171.000         | -                  | 787.429.320           |
| - Mua trong năm            | -                     | 85.166.667           | 108.851.046         | 85.171.000         | -                  | 279.188.713           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành   | 263.608.404           | -                    | -                   | -                  | -                  | 263.608.404           |
| - Tăng khác                | 244.632.203           | -                    | -                   | -                  | -                  | 244.632.203           |
| 3. Số giảm trong năm       | 66.555.184            | 1.270.588.513        | 312.382.151         | 19.488.094         | -                  | 1.669.013.942         |
| - Thanh lý, nhượng bán     | -                     | 1.270.588.513        | 312.382.151         | 19.488.094         | -                  | 1.602.458.758         |
| - Giảm khác                | 66.555.184            | -                    | -                   | -                  | -                  | 66.555.184            |
| <b>4. Số cuối năm</b>      | <b>30.041.331.780</b> | <b>4.364.678.775</b> | <b>491.563.973</b>  | <b>300.628.148</b> | <b>201.365.793</b> | <b>35.399.568.469</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b> |                       |                      |                     |                    |                    |                       |
| 1. Số đầu năm              | 8.442.085.593         | 2.473.149.587        | 423.871.961         | 159.869.285        | 38.119.904         | 11.537.096.330        |
| 2. Số tăng trong năm       | 2.059.045.616         | 561.981.404          | 76.835.916          | 34.156.906         | 10.967.040         | 2.742.986.882         |
| - Khấu hao trong năm       | 2.021.468.722         | 561.981.404          | 76.835.916          | 34.156.906         | 10.967.040         | 2.705.409.988         |
| - Tăng khác                | 37.576.894            | -                    | -                   | -                  | -                  | 37.576.894            |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

| Chỉ tiêu                    | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị Quản lý | Cây lâu năm | Cộng           |
|-----------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|
| 3. Số giảm trong năm        | 13.469.493            | 1.032.213.053    | 131.119.582         | 19.488.094       | -           | 1.196.290.222  |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                     | 1.032.213.053    | 131.119.582         | 19.488.094       | -           | 1.182.820.729  |
| - Giảm khác                 | 13.469.493            | -                | -                   | -                | -           | 13.469.493     |
| 4. Số cuối năm              | 10.487.661.716        | 2.002.917.938    | 369.588.295         | 174.538.097      | 49.086.944  | 13.083.792.990 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                       |                  |                     |                  |             |                |
| 1. Số đầu năm               | 21.157.560.764        | 3.076.951.034    | 271.223.117         | 75.075.957       | 163.245.889 | 24.744.056.761 |
| 2. Số cuối năm              | 19.553.670.064        | 2.361.760.837    | 121.975.678         | 126.090.051      | 152.278.849 | 22.315.775.479 |

## **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Công trình thác Cam Ly                   | 263.525.275           | 162.413.003          |
| - Công trình Khu du lịch thác Prenn        | 718.221.763           | 628.282.308          |
| - Công trình Khách sạn Đà Lạt Plaza        | 9.425.516.258         | 792.870.787          |
| - Quy hoạch dự án Khu du lịch thác Lilieng | 6.340.455             | 8.000.000            |
| - Quy hoạch dự án Khu du lịch thác Bobla   | 860.730.546           | -                    |
| - Công trình nhà nghỉ Cây Nấm              | 75.000.000            | -                    |
| - Sửa chữa Khách Sạn Cẩm Đô                | -                     | 19.076.900           |
| - Cải tạo Khách Sạn Cẩm Đô                 | 100.830.700           | -                    |
| - Sửa chữa nhà vệ sinh, nương đường Prenn  | 140.434.500           | -                    |
| - Bãi xe, cầu, sân Prenn                   | 104.810.500           | -                    |
| - Những công trình khác                    | 249.655.001           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.945.064.998</b> | <b>1.610.642.998</b> |

## **12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                        | Số đầu năm           | Tăng trong năm     | Kết chuyển vào chi phí trong năm | Số cuối năm        |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
| - Công cụ dụng cụ      | 1.495.072.000        | 398.475.323        | 1.182.034.346                    | 711.512.977        |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 670.540.828          | 134.490.998        | 562.860.951                      | 242.170.875        |
| - Chi phí khác         | 402.378.640          | 7.781.818          | 400.993.472                      | 9.166.986          |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.567.991.468</b> | <b>540.748.139</b> | <b>2.145.888.769</b>             | <b>962.850.838</b> |

## **13. Tài sản dài hạn khác**

|                                          |                    |                    |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Ký quỹ lữ hành quốc tế                 | 250.000.000        | 250.000.000        |
| - Thuê máy photo                         | 5.000.000          | 5.000.000          |
| - Đặt cọc thuê nhà 27 Nguyễn Thái Bình   | 15.862.000         | 15.862.000         |
| - Đặt cọc nhận khoán khách sạn Thủy Tiên | 15.000.000         | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>285.862.000</b> | <b>270.862.000</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

### 14. Phải trả cho người bán

|                    | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| - Nguyễn Đức Nhật  | 73.437.179         | 26.187.634           |
| - Nguyễn Tăng Công | 14.105.061         | 177.875.219          |
| - Phan Mạnh        | 29.705.201         | 28.234.599           |
| - Nguyễn Quốc Hào  | 111.992.330        | 66.320.455           |
| - Nguyễn Xuân Võ   | 36.254.097         | 247.308.924          |
| - Nguyễn Thế Sơn   | 22.865.323         | 105.603.586          |
| - Khách hàng khác  | 345.987.538        | 1.051.797.259        |
| <b>Cộng</b>        | <b>634.346.729</b> | <b>1.703.327.676</b> |

### 15. Người mua trả tiền trước

|                                         |                  |                    |
|-----------------------------------------|------------------|--------------------|
| - Trường Kỹ thuật Đà Lạt                | -                | 398.000.000        |
| - Trường Trung học Phổ Thông Thăng Long | -                | 108.029.286        |
| - Khách hàng khác                       | 2.418.672        | 20.217             |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.418.672</b> | <b>506.049.503</b> |

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| STT        | Chỉ tiêu                       | Số còn phải nộp đầu năm | Phải nộp             | Đã nộp               | Số còn phải nộp cuối năm |
|------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Thuế</b>                    | <b>287.116.029</b>      | <b>2.952.092.796</b> | <b>3.015.225.506</b> | <b>223.983.319</b>       |
| 1.         | Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 264.672.888             | 2.173.412.272        | 2.242.829.650        | 195.255.510              |
| 2.         | Thuế tiêu thụ đặc biệt         | 22.443.141              | 238.989.965          | 241.085.554          | 20.347.552               |
| 3.         | Thuế nhà đất, tiền thuê đất    | -                       | 451.360.792          | 451.360.792          | -                        |
| 4.         | Các loại thuế khác             | -                       | 88.329.767           | 79.949.510           | 8.380.257                |
|            | - Thuế thu nhập cá nhân        | -                       | 72.329.767           | 63.949.510           | 8.380.257                |
|            | - Thuế khác                    | -                       | 16.000.000           | 16.000.000           | -                        |
| <b>II.</b> | <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>                 |
|            | <b>Tổng cộng</b>               | <b>287.116.029</b>      | <b>2.952.092.796</b> | <b>3.015.225.506</b> | <b>223.983.319</b>       |

- Thuế giá trị gia tăng**

- Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất áp dụng
  - Doanh thu vận chuyển : 5%
  - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ : 10%

- Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage, karaoke với thuế suất 30%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

(Xem thuyết minh số V.13)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

- **Thuế nhà đất, tiền thuê đất**

Công ty nộp tiền thuê đất với diện tích đang sử dụng nhằm mục đích làm văn phòng và dịch vụ du lịch theo thông báo nộp tiền thuê hàng năm của chi cục thuế Tp. Đà Lạt.

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định hiện hành.

### 17. Phải trả người lao động

|                                                      | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền lương tháng 12 năm 2008 phải trả người lao động | 1.049.608.810      | 428.495.058       |

### 18. Chi phí phải trả

|                     |                    |                    |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| - Văn phòng công ty | 335.860.807        | 40.133.000         |
| - Khách sạn Cẩm Đô  | 34.382.132         | 33.554.545         |
| - Phải trả khác     | 22.444.029         | 157.177.943        |
| <b>Cộng</b>         | <b>392.686.968</b> | <b>230.865.488</b> |

### 19. Phải trả phải nộp khác

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                | 74.653.503           | 62.109.150           |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | 312.983.641          | 312.983.641          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 780.196.397          | 1.811.317.165        |
| - Doanh thu chưa thực hiện          | 4.166.667            | 9.678.000            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.236.242.804        | 3.177.354.009        |
| + Dự án thác Prenn                  | 2.236.000.000        | 2.236.000.000        |
| + Cổ phần hóa Khách sạn Ngọc Lan    | 623.610.000          | 623.610.000          |
| + Các khoản khác                    | 376.632.804          | 317.744.009          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.408.243.012</b> | <b>5.373.441.965</b> |

### 20. Phải trả dài hạn khác

**4.567.234.999      4.049.581.378**

Khoản nhận tiền ký quỹ mặt bằng của các hộ kinh doanh tại Thương xá Latulipe, Nhà hàng, Khách sạn và các khu du lịch khác.

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| <u>Năm trước</u>          | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong năm</u> | <u>Giảm trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|---------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 28.760.000.000    | 30.525.000.000        | -                     | 59.285.000.000     |
| Vốn cổ phần               | 27.000.000.000    | 27.500.000.000        | -                     | 54.500.000.000     |
| Thặng dư vốn cổ phần      | 1.760.000.000     | 3.025.000.000         | -                     | 4.785.000.000      |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | (1.320.334.971)   | 3.503.196.430         | 825.740.307           | 1.357.121.152      |
| Các quỹ                   | (101.551.869)     | 825.740.307           | 230.344.010           | 493.844.428        |
| Quỹ đầu tư phát triển     | -                 | 622.952.088           |                       | 622.952.088        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

| Năm trước                       | Số đầu năm            | Tăng trong năm        | Giảm trong năm       | Số cuối năm           |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>   | (23.951.799)          | 77.995.469            | -                    | 54.043.670            |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | (77.600.070)          | 124.792.750           | 230.344.010          | (183.151.330)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>27.338.113.160</b> | <b>34.853.936.737</b> | <b>1.056.084.317</b> | <b>61.135.965.580</b> |
| Năm nay                         | Số đầu năm            | Tăng trong năm        | Giảm trong năm       | Số cuối năm           |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 59.285.000.000        | -                     | -                    | 59.285.000.000        |
| <i>Vốn cổ phần</i>              | 54.500.000.000        | -                     | -                    | 54.500.000.000        |
| <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>     | 4.785.000.000         | -                     | -                    | 4.785.000.000         |
| Lợi nhuận chưa phân phối        | 1.357.121.152         | 5.431.476.887         | 2.113.447.509        | 4.675.150.530         |
| Các quỹ                         | 493.844.428           | 2.113.447.508         | 250.950.000          | 2.356.341.937         |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>    | 622.952.088           | 1.527.912.912         | -                    | 2.150.865.000         |
| <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>   | 54.043.670            | 195.178.199           | -                    | 249.221.869           |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | (183.151.330)         | 390.356.398           | 250.950.000          | (43.744.932)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>61.135.965.580</b> | <b>7.544.924.396</b>  | <b>2.364.397.509</b> | <b>66.316.492.467</b> |

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

#### Cổ tức

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo bổ sung này, Hội đồng quản trị Công ty đã công bố việc chia cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2009 ngày 06 tháng 04 năm 2009. Tuy nhiên do Công ty chưa làm xong thủ tục phát hành chia cổ phiếu thưởng với UBCKNN nên khoản lợi nhuận để chia cổ tức này vẫn thể hiện trên chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối.

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | Số cổ phần       | Giá trị               |
|----------------------------------|------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           | 561.000          | 5.610.000.000         |
| - Ông Nguyễn Thanh Tâm           | 763.500          | 7.635.000.000         |
| - Ông Nguyễn Ngọc Chương         | 125.595          | 1.255.950.000         |
| - Bà Trần Thị Thanh Hoa          | 112.160          | 1.121.600.000         |
| - Ông Nguyễn Đức Mạnh            | 22.500           | 225.000.000           |
| - Ông Vũ Văn Minh                | 78.015           | 780.150.000           |
| - Ông Trần Huy Bảy               | 9.350            | 93.500.000            |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 3.777.880        | 37.778.800.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.450.000</b> | <b>54.500.000.000</b> |

#### Cổ phiếu

|                                          |            |
|------------------------------------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.450.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.450.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.450.000  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.450.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.450.000  |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

## **Các quỹ của doanh nghiệp**

|                             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển     | 2.150.865.000        | 622.952.088        |
| - Quỹ dự phòng tài chính    | 249.221.869          | 54.043.670         |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (43.744.932)         | (183.151.330)      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.356.341.937</b> | <b>493.844.428</b> |

Theo Điều lệ Công ty:

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Trong năm Công ty đã chi thưởng các ngày lễ tết cho nhân viên, chi hiếu hỉ và ủng hộ các cơ quan đoàn thể bằng quỹ này.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi theo Công văn số 499/TC/TCDN ngày 16/01/2002 của Cục Tài chính Doanh nghiệp.

## **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **1. Doanh thu**

|                             | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa      | 350.975.399           | 3.582.919.985         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 46.079.868.909        | 39.574.537.844        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.882.130.268         | 3.128.334.640         |
| Các khoản giảm trừ          | 238.989.965           | 279.352.451           |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt    | 238.989.965           | 279.352.451           |
| <b>Doanh thu thuần</b>      | <b>49.073.984.611</b> | <b>46.006.440.018</b> |

### **2. Giá vốn hàng bán**

|                                   |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán         | 369.319.037           | 3.299.987.895         |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 3.383.195.854         | 3.279.738.612         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 37.953.208.983        | 31.229.318.672        |
| - Hao hụt mất mát hàng tồn kho    | -                     | 25.455.909            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>41.705.723.874</b> | <b>37.834.501.088</b> |

### **3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                          |                      |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi (*)                       | 4.755.828.360        | 1.451.352.848        |
| - Lãi thu do nộp chậm tiền thuê mặt bằng | 160.403.645          | 133.491.462          |
| - Doanh thu khác                         | 937.772              | 201.843.014          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.917.169.777</b> | <b>1.786.687.324</b> |

(\*) Chi tiết lãi tiền gửi xem Phụ lục 01 đính kèm

### **4. Chi phí tài chính**

|                                 |                   |                    |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Lãi vay phải trả (Lãi vay NH) | -                 | 453.224.158        |
| - Lỗ bán ngoại tệ               | 38.047.609        | -                  |
| - Chênh lệch tỷ giá             | 8.035.269         | -                  |
| - Khác                          | 38.322            | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>46.121.200</b> | <b>453.224.158</b> |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

## **5. Chi phí quản lý**

|                                    | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên                | 3.579.235.625        | 3.033.015.284        |
| - Chi phí vật liệu bao bì          | 254.550              | 6.534.277            |
| - Chi phí đồ dùng                  | 136.769.265          | 328.831.268          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 194.824.048          | 244.811.521          |
| - Thuế, phí, lệ phí                | 165.356.379          | 627.800              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 354.847.255          | 189.838.541          |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 2.655.666.967        | 2.818.526.525        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.086.954.089</b> | <b>6.622.185.216</b> |

## **6. Thu nhập khác**

|                                            |                    |                       |
|--------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Thu từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ | 654.165.527        | 10.150.042.827        |
| - Thu khác                                 | 210.731.425        | 197.473.238           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>864.896.952</b> | <b>10.347.516.065</b> |

## **7. Chi phí khác**

|                                             |                    |                      |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ | 504.317.731        | 9.653.991.965        |
| - Chi phí khác                              | 81.641.659         | 73.544.550           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>585.775.290</b> | <b>9.727.536.515</b> |

## **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Thông tin so sánh**

Số liệu đầu năm và cuối năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Công văn số 903/UBCK-QLPH ngày 01 tháng 04 năm 2010 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

| <b>Bảng cân đối kế toán</b>       | <b>Số liệu tại ngày 31/12/2007</b> | <b>Số liệu tại ngày 31/12/2007 (điều chỉnh hồi tố)</b> | <b>Chênh lệch</b>      |
|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 6.730.563.117                      | 5.373.441.965                                          | (1.357.121.152)        |
| <i>Chi tiết: Cổ tức phải trả</i>  | <i>1.357.121.152</i>               | -                                                      | <i>(1.357.121.152)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                                  | 1.357.121.152                                          | 1.357.121.152          |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>       | <b>Số liệu tại ngày 31/12/2008</b> | <b>Số liệu tại ngày 31/12/2008 (điều chỉnh hồi tố)</b> | <b>Chênh lệch</b>      |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 9.083.393.542                      | 4.408.243.012                                          | (4.675.150.530)        |
| <i>Chi tiết: Cổ tức phải trả</i>  | <i>4.675.150.530</i>               | -                                                      | <i>(4.675.150.530)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                                  | 4.675.150.530                                          | 4.675.150.530          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

Số 24, Đường Trần Phú, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo.)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| Chỉ tiêu                                          | Đơn vị<br>tính | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------|----------------|---------|-----------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>         |                |         |           |
| <i>Cơ cấu tài sản</i>                             |                |         |           |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản                 | %              | 54,25   | 60,41     |
| Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                     | %              | 45,75   | 39,59     |
| <i>Cơ cấu nguồn vốn</i>                           |                |         |           |
| Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                       | %              | 14,55   | 17,08     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn              | %              | 85,45   | 82,92     |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                        |                |         |           |
| Khả năng thanh toán hiện hành                     | Lần            | 6,87    | 5,85      |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                   | Lần            | 6,26    | 5,21      |
| Khả năng thanh toán nhanh                         | Lần            | 6,16    | 4,92      |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                           |                |         |           |
| <i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>           |                |         |           |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | %              | 11,07   | 7,61      |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần   | %              | 11,07   | 7,61      |
| <i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>        |                |         |           |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản    | %              | 7,00    | 4,75      |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản      | %              | 7,00    | 4,75      |

Thành Phố Đà Lạt, ngày 06 tháng 04 năm 2010



NGUYỄN NGỌC CHƯƠNG  
Giám đốc

  
NGUYỄN VĨNH BẢO  
Quyền Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, đường Trần Phú, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Phụ lục số 01

**THUYẾT MINH CHI TIẾT LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG**

| Số Hợp đồng             | Kỳ hạn         | Lãi suất<br>tháng | Ngày gửi   | Ngày đáo hạn | Số tiền gửi    | Lãi ghi nhận trong năm |
|-------------------------|----------------|-------------------|------------|--------------|----------------|------------------------|
| 01                      | 03 tháng       | 0,72%             | 14/11/2007 | 14/02/2008   | 1.576.794.100  |                        |
| 02-06                   | 03 tháng       | 0,72%             | 15/11/2007 | 15/02/2008   | 5.307.924.200  |                        |
| 07-11                   | 03 tháng       | 0,72%             | 17/11/2007 | 17/02/2008   | 5.325.676.000  |                        |
| 13-26                   | 03 tháng       | 0,72%             | 05/10/2007 | 05/01/2008   | 14.702.535.400 |                        |
| 27                      | 03 tháng       | 0,72%             | 16/10/2007 | 16/01/2008   | 1.042.441.000  |                        |
| 28                      | 03 tháng       | 0,72%             | 17/10/2007 | 17/01/2008   | 1.050.789.600  |                        |
| 29                      | 03 tháng       | 0,72%             | 21/11/2007 | 21/02/2008   | 1.046.760.100  | 280.879.450            |
| 30-31                   | 03 tháng       | 1,00%             | 09/03/2008 | 12/06/2008   | 1.000.000.000  |                        |
| 32                      | 1 tháng 7 ngày | 1,00%             | 29/03/2008 | 05/05/2008   | 1.500.000.000  | 28.725.600             |
| NHNN                    | 1 tháng 9 ngày | 0,75%             | 29/02/2008 | 07/04/2008   | 500.000.000    | 3.750.000              |
| NHNN                    | 03 tháng       | 0,75%             | 29/02/2008 | 30/05/2008   | 200.000.000    | 5.436.700              |
| 572                     | 3,5 tháng      | 1,08%             | 27/02/2008 | 13/06/2008   | 12.000.000.000 |                        |
| 576                     | 03 tháng       | 1,08%             | 27/02/2008 | 27/05/2008   | 16.000.000.000 |                        |
| 576                     | 3,5 tháng      | 1,08%             | 27/02/2008 | 13/06/2008   | 3.000.000.000  | 1.009.500.001          |
| 157(175)                | 01 tháng       | 1,18%             | 27/02/2008 | 27/03/2008   | 1.500.000.000  | 33.067.333             |
| 802-806 tái tục 572-576 | 6 tháng 4 ngày | 1,46%             | 13/06/2008 | 17/12/2008   | 16.410.118.136 | 855.166.400            |
| 05                      | 1 tháng        | 1,46%             | 13/06/2008 | 13/07/2008   | 1.014.583.300  | 30.428.300             |
| 09                      | 7 tháng        | 1,54%             | 13/07/2008 | 13/02/2009   | 1.091.915.300  | 60.204.492             |
| 12                      | 3 tháng        | 0,93%             | 17/12/2008 | 17/03/2009   | 6.000.000.000  |                        |
| 07                      | 1 tháng        | 0,86%             | 17/12/2008 | 17/01/2009   | 7.000.000.000  |                        |
| 02                      | 3 tháng        | 0,86%             | 17/12/2008 | 17/03/2009   | 1.000.000.000  |                        |
| 08                      | 3 tháng        | 0,86%             | 17/12/2008 | 17/03/2009   | 1.000.000.000  |                        |
| 09                      | 1 tháng        | 0,86%             | 17/12/2008 | 17/01/2009   | 1.400.000.000  | 73.383.333             |
| 19                      | 1 tháng        | 1,25%             | 17/05/2008 | 16/06/2008   | 1.000.000.000  | 1.666.667              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, đường Trần Phú, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Phụ lục số 01

| Số Hợp đồng          | Kỳ hạn    | Lãi suất<br>tháng | Ngày gửi   | Ngày đáo hạn | Số tiền gửi    | Lãi ghi nhận trong năm |
|----------------------|-----------|-------------------|------------|--------------|----------------|------------------------|
| 20                   | 1 tháng   | 1,25%             | 17/05/2008 | 16/06/2008   | 3.000.000.000  | 5.000.000              |
| 21                   | 1 tháng   | 1,25%             | 17/05/2008 | 16/06/2008   | 3.000.000.000  | 5.000.000              |
| 22                   | 1 tháng   | 1,25%             | 17/05/2008 | 16/06/2008   | 3.000.000.000  | 5.000.000              |
| 23                   | 1 tháng   | 1,25%             | 17/05/2008 | 16/06/2008   | 3.000.000.000  | 5.000.000              |
| 24                   | 1 tháng   | 1,25%             | 17/05/2008 | 16/06/2008   | 3.000.000.000  | 5.000.000              |
| 25                   | 7 tháng   | 1,45%             | 29/05/2008 | 29/12/2008   | 450.000.000    | 24.246.875             |
| 25                   | 2 tháng   | 1,45%             | 29/05/2008 | 02/07/2008   | 550.000.000    | 23.203.958             |
| 26                   | 0,5 tháng | 1,00%             | 29/05/2008 | 13/06/2008   | 400.000.000    | 1.900.000              |
| 27                   | 3 ngày    | 1,29%             | 10/06/2008 | 13/06/2008   | 1.000.000.000  | 250.000                |
| 28                   | 1 tháng   | 1,38%             | 13/06/2008 | 13/07/2008   | 1.400.000.000  | 19.250.000             |
| 29                   | 3 ngày    | 1,42%             | 16/06/2008 | 19/06/2008   | 1.000.000.000  | 250.000                |
| 30                   | 3 ngày    | 1,42%             | 16/06/2008 | 19/06/2008   | 3.000.000.000  | 750.000                |
| 31                   | 3 ngày    | 1,42%             | 16/06/2008 | 19/06/2008   | 3.000.000.000  | 750.000                |
| 32                   | 3 ngày    | 1,42%             | 16/06/2008 | 19/06/2008   | 3.000.000.000  | 750.000                |
| 33                   | 3 ngày    | 1,42%             | 16/06/2008 | 19/06/2008   | 3.000.000.000  | 750.000                |
| 34                   | 3 ngày    | 1,42%             | 16/06/2008 | 19/06/2008   | 3.000.000.000  | 750.000                |
| 37-42                | 3 tháng   | 1,49%             | 19/06/2008 | 19/09/2008   | 16.000.000.000 | 731.093.333            |
| 45                   | 1 tháng   | 1,46%             | 20/06/2008 | 21/07/2008   | 1.000.000.000  | 14.600.000             |
| 28 tái tục 46        | 1 tháng   | 1,46%             | 13/07/2008 | 13/08/2008   | 1.000.000.000  |                        |
| 28 tái tục 47        | 3 ngày    | 1,25%             | 13/07/2008 | 16/07/2008   | 400.000.000    | 15.086.667             |
| 48                   | 4 tháng   | 1,25%             | 21/07/2008 | 18/11/2008   | 1.000.000.000  | 11.849.999             |
| 79-83                | 6 tháng   | 1,49%             | 19/09/2008 | 19/03/2009   | 15.000.000.000 | 785.294.600            |
| 78                   | 1 tháng   | 1,44%             | 19/09/2008 | 19/10/2008   | 1.000.000.000  | 59.222.222             |
| 93                   | 3 tháng   | 1,46%             | 07/10/2008 | 07/01/2009   | 1.500.000.000  | 587.738.889            |
| 94                   | 1 tháng   | 1,25%             | 19/10/2008 | 20/11/2008   | 500.000.000    | 6.458.333              |
| Tài khoản thanh toán |           |                   |            |              |                | 64.425.208             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT**

Số 24, đường Trần Phú, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Phụ lục số 01

| Số Hợp đồng | Kỳ hạn | Lãi suất<br>tháng | Ngày gửi | Ngày đáo hạn | Số tiền gửi            | Lãi ghi nhận trong năm |
|-------------|--------|-------------------|----------|--------------|------------------------|------------------------|
| <i>Cộng</i> |        |                   |          |              | <i>173.869.537.136</i> | <i>4.755.828.360</i>   |